

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1585/QĐ-ĐHM ngày 02 tháng 10 năm 2017 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh)

A. Thông tin tổng quát (General information)

1. Tên chương trình tiếng Việt:	Luật học
2. Tên chương trình tiếng Anh:	Law
3. Trình độ đào tạo:	Đại học
4. Ngành đào tạo tiếng Việt:	Luật học
5. Ngành đào tạo tiếng Anh:	Law
6. Mã ngành:	52380101
7. Thời gian đào tạo:	4 năm
8. Loại hình đào tạo:	Chính quy, tập trung
9. Số tín chỉ:	125
10. Văn bằng tốt nghiệp:	Cử nhân
11. Ngôn ngữ giảng dạy	Tiếng Việt

B. Mục tiêu đào tạo và Chuẩn đầu ra (Program goals and Learning outcomes)

1. Mục tiêu đào tạo (Program goals)

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Luật tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh đào tạo cử nhân Luật:

– Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, hiểu biết đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước; có sức khỏe tốt; có những kỹ năng làm việc tốt; có kiến thức về pháp luật, thực tiễn hoạt động pháp lý ở Việt Nam và những kiến thức về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội có liên quan trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng của đất nước;

– Có năng lực độc lập suy nghĩ, sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp; có khả năng tự học nâng cao trình độ, nghiên cứu khoa học, ứng dụng kiến thức vào thực tiễn;

– Sinh viên tốt nghiệp ngành Luật có thể làm việc ở các cơ quan nhà nước, đơn vị cung cấp dịch vụ pháp lý, doanh nghiệp, hay các tổ chức nghiên cứu, giảng dạy.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo ngành Luật hướng đến việc đào tạo, trang bị cho sinh viên ba nhóm kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

1.2.1. Kiến thức

– Có kiến thức chung, căn bản thuộc chuẩn trình độ đại học của một cử nhân: Hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lê nin, có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, ngoại ngữ phù hợp với ngành đào tạo đáp ứng việc tiếp thu kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên môn;

– Có sự hiểu biết vững về cơ sở ngành Luật, có kiến thức nền tảng về luật nội dung các lĩnh vực pháp luật chung như Hiến pháp, luật hành chính, hình sự, dân sự, thương mại, hôn nhân và gia đình, lao động, đất đai ... để vận dụng giải quyết các vấn đề pháp lý trong công việc và cuộc sống;

– Được trang bị những kiến thức chuyên sâu về tố tụng, về thi hành án, về nghiệp vụ liên quan trong hoạt động pháp lý theo định hướng chuyên sâu.

1.2.2. Kỹ năng

– Phát triển tư duy phân biện, khả năng làm việc độc lập cũng như khả năng ứng dụng các kiến thức pháp luật trong công việc và trong đời sống;

– Được trang bị những kỹ năng nghiên cứu, các kỹ năng thực hành nghề nghiệp liên quan đến hoạt động pháp lý; nhận diện được các vấn đề nảy sinh và đưa ra các quyết định phù hợp trong suốt quá trình làm việc;

– Được trang bị những kỹ năng mềm trong suốt quá trình học tập: Kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thương lượng – đàm phán, kỹ năng tư duy pháp lý ...;

– Có thể sử dụng tốt tiếng Anh phục vụ cho công việc;

– Có thể sử dụng tốt các phần mềm vi tính văn phòng;

– Được rèn luyện và trau dồi kỹ năng tự học phục vụ cho nhu cầu cập nhật kiến thức đáp ứng yêu cầu công tác và có thể học lên các bậc học cao hơn.

1.2.3. Thái độ

– Yêu nước, trung thành với Tổ quốc, hiểu biết và thấm nhuần chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước;

– Tôn trọng các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp;

– Có thái độ tốt và việc làm ủng hộ và bảo vệ sự công bằng; cảm nhận và kiến tạo công lý; tôn trọng pháp luật trong đời sống và công việc hằng ngày;

– Yêu nghề, thân thiện, cởi mở, thiện chí trong việc tiếp nhận ý kiến và giải quyết khó khăn, vướng mắc trong công việc;

– Có tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái và hợp tác;

– Có ý thức tự học để thích ứng với sự phát triển của xã hội.

1.3. Mục tiêu về nơi làm việc, vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Chương trình đào tạo ngành Luật nhằm hướng người học sau khi tốt nghiệp có thể công tác tại:

1.3.1. Cơ quan nhà nước, Đoàn thể:

- Các cơ quan Đảng, Đoàn thể, các tổ chức chính trị, xã hội;
- Các cơ quan của Quốc hội; Hội đồng nhân dân các cấp;
- Ủy ban nhân dân các cấp;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, sở, phòng, ban chuyên môn tại các tỉnh/thành phố, quận/huyện;

Tại các đơn vị trên, người tốt nghiệp có thể làm việc ở các vị trí như: chuyên viên, quản lý tại các bộ phận nhân sự, chính sách, pháp luật, tuyên truyền pháp luật.

- Tòa án nhân dân các cấp: Thư ký, Thẩm phán (sau khi hội đủ điều kiện);
- Viện kiểm sát nhân dân các cấp: Chuyên viên, Kiểm sát viên (sau khi hội đủ điều kiện);
- Cơ quan thi hành án các cấp: Chuyên viên, Chấp hành viên (sau khi hội đủ điều kiện);
- Công an nhân dân các cấp: Công an trong các lĩnh vực.

1.3.2. Các tổ chức cung cấp dịch vụ pháp lý hoặc doanh nghiệp:

- Các tổ chức cung cấp các dịch vụ pháp lý:
 - + Văn phòng Luật, Công ty Luật: Luật sư (sau khi hội đủ các điều kiện), chuyên viên tư vấn pháp lý và/hoặc tranh tụng.
 - + Phòng Công chứng, Văn phòng Công chứng: Công chứng viên (sau khi hội đủ các điều kiện), chuyên viên pháp lý, thư ký nghiệp vụ.
 - + Văn phòng thừa phát lại: Thừa phát lại (sau khi hội đủ các điều kiện), chuyên viên pháp lý, thư ký nghiệp vụ.
- Doanh nghiệp: Chuyên viên pháp lý, Luật sư công ty (sau khi hội đủ các điều kiện).

1.3.3. Các Viện/Trung tâm nghiên cứu, các Trường ĐH-CD,...:

Người tốt nghiệp có thể làm nghiên cứu viên, giảng viên, giáo viên dạy luật tại:

- Các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu;
- Các Trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp;
- Các trung tâm đào tạo nghề, ...

1.4. Trình độ ngoại ngữ, tin học

- Năng lực sử dụng ngoại ngữ: Sinh viên tốt nghiệp ngành Luật có chuẩn đầu ra đạt năng lực bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

– Năng lực sử dụng công nghệ thông tin: Sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

2. Chuẩn đầu ra (Program learning outcomes)

Chương trình đào tạo ngành Luật tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh đào tạo cử nhân Luật:

– Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp; có sức khỏe tốt; có những kỹ năng làm việc tốt; có kiến thức về pháp luật, thực tiễn hoạt động pháp lý ở Việt Nam và những kiến thức về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội có liên quan;

– Có năng lực độc lập suy nghĩ, sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp; có khả năng tự học nâng cao trình độ, nghiên cứu khoa học, ứng dụng kiến thức vào thực tiễn;

Chương trình đào tạo cử nhân Luật hướng đến việc đào tạo, trang bị cho sinh viên ba nhóm yêu cầu cụ thể về kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

2.1. Yêu cầu về tri thức chuyên môn và năng lực nghề nghiệp

– Có kiến thức chung, căn bản thuộc chuẩn trình độ đại học của một cử nhân: Hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin, có kiến thức cơ bản khoa học xã hội và nhân văn, ngoại ngữ phù hợp với ngành đào tạo đáp ứng việc tiếp thu kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên môn;

– Có sự hiểu biết rộng và vững về cơ sở ngành Luật, có kiến thức nền tảng về các lĩnh vực pháp luật và pháp luật về tổ tụng để vận dụng giải quyết các vấn đề pháp lý trong công việc và cuộc sống.

– Có những kiến thức cơ bản và phù hợp về kinh tế, quản trị, xã hội để bổ trợ thêm kiến thức cho người học có năng lực nghề nghiệp tốt trong những vị trí công việc sau khi tốt nghiệp.

2.2. Yêu cầu về kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng cứng:

– Nhận thức, phân tích, đánh giá đúng các vấn đề pháp lý;

– Biết cách tra cứu các văn bản pháp luật, lựa chọn và áp dụng đúng các quy định của pháp luật để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn;

– Kỹ năng nghiên cứu và lập luận;

– Kỹ năng phân tích luật;

– Tự cập nhật các kiến thức pháp luật mới và thực tiễn áp dụng;

– Kỹ năng phát hiện, giải quyết vấn đề thuộc chuyên ngành đào tạo, nhận diện được các vấn đề nảy sinh và đưa ra các quyết định phù hợp trong suốt quá trình làm việc;

– Phân tích, bình luận bản án, quyết định của cơ quan tài phán; nghiên cứu, giải quyết những vấn đề pháp lý về tài sản, thừa kế, hợp đồng, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, sở hữu trí tuệ, tổ tụng dân sự, hôn nhân gia đình, lao động; kỹ năng đàm phán, thương lượng, soạn thảo hợp đồng, thỏa ước lao động tập thể;

– Tư vấn và thực hiện các thủ tục hành chính, giải quyết các yêu cầu, khiếu nại của công dân; tư vấn ban hành các quyết định quản lý; hoạt động thanh tra.

2.2.2. Kỹ năng mềm:

- Kỹ năng tư duy phản biện;
- Kỹ năng làm việc nhóm;
- Kỹ năng trình bày, kỹ năng thuyết trình;
- Kỹ năng lãnh đạo;
- Kỹ năng giao tiếp tốt;
- Kỹ năng thương lượng – đàm phán, kỹ năng tư duy pháp lý ...;
- Khả năng sử dụng ngoại ngữ: Sinh viên tốt nghiệp ngành Luật có chuẩn đầu ra đạt năng lực bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;
- Khả năng sử dụng công nghệ thông tin:
 - + Sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành;
 - + Có kiến thức và kỹ năng sử dụng internet hiệu quả, biết tra cứu và xử lý phù hợp với công việc.

2.3. Yêu cầu về thái độ

- Yêu nước, trung thành với Tổ quốc, hiểu biết và thấm nhuần chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước;
- Tôn trọng các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp;
- Có thái độ tốt và việc làm ủng hộ và bảo vệ sự công bằng; cảm nhận và kiến tạo công lý; tôn trọng pháp luật trong đời sống và công việc hằng ngày;
- Yêu nghề, thân thiện, cởi mở, thiện chí trong việc tiếp nhận ý kiến và giải quyết khó khăn, vướng mắc trong công việc;
- Có tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái và hợp tác;
- Có đạo đức tốt, có trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội. Đồng thời, sinh viên là người có khả năng tự học, sáng tạo, có định hướng nghề nghiệp tốt.
- Có ý thức tự học, có thái độ tích cực với việc cập nhật kiến thức mới, có óc sáng tạo trong công việc để thích ứng với sự phát triển của xã hội;

2.4. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có thể làm việc tại các đơn vị, cụ thể như sau:

2.4.1. Cơ quan nhà nước, đoàn thể

- Các cơ quan Đảng, Đoàn thể, các tổ chức chính trị, xã hội;
- Các cơ quan của Quốc hội; Hội đồng nhân dân các cấp;
- Ủy ban nhân dân các cấp;

– Các bộ, cơ quan ngang bộ, sở, phòng, ban chuyên môn tại các tỉnh/thành phố, quận/huyện;

Tại các đơn vị trên, người tốt nghiệp có thể làm việc ở các vị trí như: chuyên viên, quản lý tại các bộ phận nhân sự, chính sách, pháp luật, tuyên truyền pháp luật:

– Tòa án nhân dân các cấp: thư ký, thẩm phán(sau khi hội đủ điều kiện) ;

– Viện kiểm sát nhân dân các cấp: Chuyên viên, Kiểm sát viên (sau khi hội đủ điều kiện);

– Cơ quan thi hành án các cấp: Chuyên viên, Chấp hành viên (sau khi hội đủ điều kiện);

– Công an nhân dân các cấp: công an trong các lĩnh vực.

2.4.2. Các tổ chức tư vấn luật hoặc doanh nghiệp

– Các trung tâm cung cấp các dịch vụ tư vấn luật (văn phòng Luật sư, công ty luật,...): Chuyên viên tư vấn pháp lý, Luật sư tư vấn hoặc/và tranh tụng (sau khi hội đủ điều kiện);

– Doanh nghiệp: chuyên viên pháp lý, luật sư công ty.

2.4.3. Các viện nghiên cứu, các cơ sở giáo dục và đào tạo có liên quan

Người tốt nghiệp có thể làm nghiên cứu viên, giảng viên, giáo viên dạy luật tại:

– Các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu;

– Các Trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp;

– Các trung tâm đào tạo nghề, ...

2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp đại học ngành Luật, sinh viên có thể tiếp tục theo học ở bậc sau đại học để lấy bằng Thạc sỹ hay Tiến sỹ về Luật học hoặc học các chứng chỉ hành nghề liên quan đến lĩnh vực pháp luật như Luật sư, Thẩm phán, Kiểm sát viên, Công chứng viên, ... ở các chương trình trong và ngoài nước.

C.Nội dung chương trình

1. Thời gian đào tạo

Thời gian đào tạo của chương trình là 4 năm.

2. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng khối lượng kiến thức tích lũy cho toàn khóa tối thiểu là **125** tín chỉ, không bao gồm Giáo dục Thể chất (03 tín chỉ) và Giáo dục Quốc phòng (08 tín chỉ):

– Khối kiến thức Giáo dục đại cương: 38 tín chỉ (không bao gồm Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng);

– Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 87 tín chỉ.

3. Đối tượng tuyển sinh

Công dân đã có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

4.1. Quy trình đào tạo

Chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành tại Quyết định số 43/20017/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007, được sửa chữa bổ sung một số điều tại Thông tư 53/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 2026/QĐ-ĐHM ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

4.2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các điều kiện được quy định tại điều 27 Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007, được sửa chữa, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều 27 Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số tín chỉ môn học và khối lượng kiến thức quy định cho CTĐT mỗi khóa;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;
- Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng và hoàn thành môn học Giáo dục Thể chất.

5. Thang điểm

Chương trình sử dụng thang điểm 10, quy tương đương sang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy định của Trường.

6. Nội dung chương trình

STT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
6.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương			38	38	0	
	6.1.1. Lý luận chính trị		10	10	0	
1	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin (P1) <i>Principle of Marxist-Leninist Philosophy (Part 1)</i>	POLI1201	2	2	0	
2	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin (P2) <i>Principle of Marxist-Leninist Philosophy (Part 2)</i>	POLI2302	3	3	0	
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	POLI2201	2	2	0	

STT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam <i>The Revolutionary Line of the Communist Party of Vietnam</i>	POLI2301	3	3	0	
6.1.2. Khoa học xã hội - nhân văn- nghệ thuật			10	10	0	
6.1.2.1. Môn bắt buộc			5	5	0	
5	Kinh tế học đại cương <i>Basic Economics</i>	SEAS2301	3	3	0	
6	Logic học <i>Logics</i>	ACCO1201	2	2	0	
6.1.2.2. Môn tự chọn Chọn 2 trong 4 môn sau:			5	5	0	
7	Tâm lý học đại cương <i>Introduction to Psychology</i>	SOCI1201	2	2	0	
8	Quản trị học <i>Principles of Management</i>	BADM1301	3	3	0	
9	Đại cương văn hóa Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	VIET1202	2	2	0	
10	Xã hội học đại cương <i>Introduction to Sociology</i>	SOCI1301	3	3	0	
6.1.3. Ngoại ngữ			14	14	0	
11	Tiếng Anh nâng cao 1 <i>Pre-Intermediate English 1</i>	GENG0405	4	4	0	
12	Tiếng Anh nâng cao 2 <i>Pre-Intermediate English 2</i>	GENG0406	4	4	0	
13	Tiếng Anh nâng cao 3 <i>Intermediate English 3</i>	GENG0307	3	3	0	
14	Tiếng Anh nâng cao 4 <i>Intermediate English 4</i>	GENG0308	3	3	0	
6.1.4. Tin học			4	4	0	
15	Tin học đại cương <i>Basic IT Skills</i>	COMP0401	4	4	0	
6.1.5. Giáo dục Thể chất			3	0	3	
17	GDTC- Thể dục phát triển chung <i>Physical Education 1 - General developmental fitness</i>	PEDU0201	1.5		1.5	

STT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
	<i>Chọn 01 trong các môn sau:</i>		1.5		1.5	
	GDTC2 - Bóng chuyền <i>Physical Education 2-Volleyball</i>	PEDU0202	1.5		1.5	
	GDTC2 - Bóng đá <i>Physical Education 2-Football</i>	PEDU0203	1.5		1.5	
	GDTC2 - Cầu lông <i>Physical Education-Badminton</i>	PEDU0204	1.5		1.5	
	GDTC2 - Võ thuật <i>Physical Education 2-Martial art</i>	PEDU0205	1.5		1.5	
	GDTC2 - Bóng bàn <i>Physical Education 2-Table-tennis</i>	PEDU0206	1.5		1.5	
	GDTC2-Bơi lội <i>Physical Education 2-Swimming</i>	PEDU0207	1.5		1.5	
	6.1.6. Giáo dục Quốc phòng – An ninh <i>Military and Defense Education</i>	DEDU1801	8	8	0	
6.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			87	83	4	
6.2.1. Kiến thức cơ sở (của khối ngành, ngành)			13	13	0	
18	Lý luận Nhà nước và Pháp luật <i>(Theories of State and Law)</i>	BLAW1301	3	3	0	
19	Lịch sử Nhà nước và Pháp luật <i>(History of State and Law)</i>	BLAW1302	3	3	0	
20	Luật Hiến pháp <i>(Constitutional Law)</i>	BLAW2301	3	3	0	
21	Phương pháp nghiên cứu Luật học <i>(Legal Research Methodologies)</i>	GLAW2201	2	2	0	
22	Kỹ thuật xây dựng văn bản <i>(Making Legal Documents)</i>	BLAW2204	2	2	0	
6.2.2. Kiến thức ngành chính			64	64	0	
6.2.2.1. Kiến thức chung của ngành (bắt buộc)			54	54	0	
23	Luật hành chính <i>(Administrative Law)</i>	BLAW3402	4	4	0	
24	<i>Luật hình sự</i> <i>(Criminal Law)</i>	BLAW3403	4	4	0	
25	Luật dân sự 1 <i>(Civil Law 1)</i>	BLAW2304	3	3	0	
26	Luật dân sự 2	BLAW2306	3	3	0	

STT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
	(Civil Law 2)					
27	Luật hôn nhân và gia đình (Marriage and Family Law)	BLAW1203	2	2	0	
28	Luật tố tụng hình sự (Criminal Procedure Law)	BLAW3303	3	3	0	
29	Luật tố tụng dân sự (Civil Procedure Law)	BLAW3302	3	3	0	
30	Pháp luật về các loại hình thương nhân và phá sản (Law on Business Organisations and Bankruptcy Law)	GLAW2302	3	3	0	
31	Pháp luật về hoạt động thương mại và giải quyết tranh chấp (Law on Business Activities and Dispute Settlement)	GLAW2303	3	3	0	
32	Luật lao động (Labour Law)	BLAW2303	3	3	0	
33	Luật đất đai (Land Law)	BLAW3304	3	3	0	
34	Luật tài chính (State Budget Law)	BLAW1205	2	2	0	
35	Luật thuế (Pháp luật về thuế) (Tax Law)	BLAW4308	3	3	0	
36	Luật ngân hàng (Banking Law)	BLAW2203	2	2	0	
37	Luật sở hữu trí tuệ (Law on Intellectual Property)	BLAW4304	3	3	0	
38	Luật cạnh tranh (Competition Law)	GLAW4203	2	2	0	
39	Công pháp quốc tế (Public International Law)	BLAW3301	3	3	0	
40	Tư pháp quốc tế (Private International Law)	BLAW3305	3	3	0	
41	Luật thương mại quốc tế (International Commercial Law)	BLAW3203	2	2	0	
	6.2.2.2. Kiến thức chuyên sâu (tự chọn theo định hướng)		10	10	0	
42	Luật Tố tụng hành chính	GLAW3204	2	2	0	

STT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
	<i>(Administrative Procedure Law)</i>					
43	Pháp luật thanh tra và khiếu nại, tố cáo <i>(Law on Inspection, Complaint and Denouncement)</i>	GLAW3205	2	2	0	
44	Kỹ năng tổ chức công sở <i>(Skills for Organising Government Offices)</i>	GLAW3206	2	2	0	
45	Pháp luật về quản lý đô thị <i>(Law on City Management)</i>	GLAW3207	2	2	0	
46	Luật môi trường <i>(Environmental Law)</i>	BLAW4207	2	2	0	
47	Pháp luật về Công chứng và chứng thực <i>(Notary Law)</i>	GLAW3208	2	2	0	
48	Kỹ năng thư ký tòa án <i>(Skills for Court Clerk)</i>	GLAW3209	2	2	0	
49	Pháp luật về luật sư, kỹ năng tư vấn pháp luật và tranh tụng <i>(Lawyer and Skills for Legal Advice and Proceedings)</i>	GLAW3210	2	2	0	
50	Luật thi hành án dân sự <i>(Civil Executive Law)</i>	GLAW3211	2	2	0	
51	Luật hợp đồng thông dụng <i>(Common Contracts)</i>	GLAW3212	2	2	0	
52	Pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm <i>(Law on Registration of Secured Transactions)</i>	GLAW3213	2	2	0	
53	Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng <i>(Skills for Negotiation and Drafting Contracts)</i>	BLAW4208	2	2	0	
54	Luật La Mã <i>(Roman Law)</i>	GLAW3214	2	2	0	
55	Luật học so sánh <i>(Comparative Law)</i>	BLAW4201	2	2	0	
56	Luật Hiến pháp nước ngoài <i>(Constitutions of Some Countries)</i>	GLAW4302	3	3	0	
57	Pháp luật cộng đồng ASEAN <i>(ASEAN Law)</i>	GLAW3303	3	3	0	
58	Luật đầu tư <i>(Investment Law)</i>	BLAW4206	2	2	0	
59	Luật kinh doanh bảo hiểm	BLAW4205	2	2	0	

STT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
	(Law on Insurance Business)					
60	Luật kinh doanh bất động sản (Law on Real Estate Business)	BLAW3201	2	2	0	
61	Pháp luật về xuất nhập khẩu (Import & Export Law)	BLAW4202	2	2	0	
62	Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán (Law on Securities and Stock Exchanges)	BLAW3202	2	2	0	
6.2.3. Thực tập và làm Khóa luận tốt nghiệp			10	6	4	
63	Thực tập tốt nghiệp (Internship)	GLAW4899	4	0	4	
64	Khóa luận tốt nghiệp (BA thesis), hoặc thay thế bởi 6 tín chỉ từ những môn chọn ở mục 6.2.2.2	GLAW4699	6	6	0	
Tổng cộng			125	121	4	

Ghi chú:

- TC: Tổng cộng; LT: Lý thuyết; TH: Thực hành
- Sinh viên ngành Luật được phép học các môn có cùng tên môn học trong chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế với điều kiện: Môn học phải có số tín chỉ lớn hơn hoặc bằng số tín chỉ của môn học trong chương trình đào tạo ngành Luật.

7. Kế hoạch giảng dạy (Dự kiến)

STT	Tên môn học	Mã Môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
HỌC KỲ 1			15	15		
1	Tin học đại cương	COMP0401	4	4		
2	Logic học	ACCO1201	2	2		
3	Chọn 1 trong 2 môn		2	2		
	3.1	Đại cương văn hóa Việt Nam	VIET1202	2	2	
	3.2	Tâm lý học đại cương	SOCI1201	2	2	
4	Lý luận nhà nước và pháp luật	BLAW1301	3	3		
5	Tiếng Anh nâng cao 1 (K2015)	GENG0405	4	4		
HỌC KỲ 2			15	15		
1	Những NLCB của CN Mác - Lê nin (P1)	POLI1201	2	2		
2	Lịch sử nhà nước và pháp luật	BLAW1302	3	3		

STT	Tên môn học	Mã Môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
3	Luật hiến pháp	BLAW2301	3	3		
2	Kinh tế học đại cương	SEAS2301	3	3		
4	Tiếng Anh nâng cao 2 (K2015)	GENG0406	4	4		
5	Giáo dục thể chất					
6	Giáo dục quốc phòng	DEDU1801	8		8	
HỌC KỲ 3			9	9		
1	Những NLCB của CN Mác - Lê nin (P2)	POLI2302	3	3		
2	Luật dân sự 1	BLAW2304	3	3		
3	Chọn 1 trong 2 môn		3	3		
	3.1	<i>Quản trị học</i>	BADM1301	3	3	
	3.2	<i>Xã hội học đại cương</i>	SOCI1301	3	3	
HỌC KỲ 4			14	14		
1	Luật hành chính	BLAW3402	4	4		
2	Luật hình sự	BLAW3403	4	4		
3	Luật dân sự 2	BLAW2306	3	3		
4	Tiếng Anh nâng cao 3 (K2015)	GENG0307	3	3		
HỌC KỲ 5			15	15		
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI2201	2	2		
2	Luật tài chính	BLAW1205	2	2		
3	Luật tố tụng dân sự	BLAW3302	3	3		
4	Luật đất đai	BLAW3304	3	3		
5	Luật hôn nhân và gia đình	BLAW1203	2	2		
6	Tiếng Anh nâng cao 4 (K2015)	GENG0308	3	3		
HỌC KỲ 6			8	8		
1	Luật tố tụng hình sự	BLAW3303	3	3		
2	Pháp luật về các loại hình thương nhân và phá sản	GLAW2302	3	3		
3	Luật ngân hàng	BLAW2203	2	2		
HỌC KỲ 7			14	14		
1	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	POLI2301	3	3		
2	Pháp luật về hoạt động thương mại và giải quyết tranh chấp	GLAW2303	3	3		
3	Phương pháp nghiên cứu luật học	GLAW2201	2	2		
4	Pháp luật về thuế	BLAW4308	3	3		

STT	Tên môn học		Mã Môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
				TC	LT	TH	
5	Luật sở hữu trí tuệ		BLAW4304	3	3		
HỌC KỲ 8				14	14		
1	Công pháp quốc tế		BLAW3301	3	3		
2	Luật lao động		BLAW2303	3	3		
3	Luật cạnh tranh		GLAW4203	2	2		
4	Kỹ thuật xây dựng văn bản		BLAW2204	2	2		
5	Môn chuyên ngành tự chọn 1: chọn 1 trong 3 môn			2	2		
	5.1	<i>Pháp luật về luật sư, kỹ năng tư vấn pháp luật và tranh tụng</i>	GLAW3210	2	2		
	5.2	<i>Pháp luật cộng đồng ASEAN</i>	GLAW3303	2	2		
	5.3	<i>Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng</i>	BLAW4208	2	2		
6	Môn tích lũy tốt nghiệp 1			2	2		
HỌC KỲ 9				7	7		
1	Tư pháp quốc tế		BLAW3305	3	3		
2	Môn chuyên ngành tự chọn 2: chọn 2 trong 7 môn			4	4		
	2.1	<i>Luật tố tụng hành chính</i>	GLAW3204	2	2		
	2.2	<i>Pháp luật thanh tra, khiếu nại, tố cáo</i>	GLAW3205	2	2		
	2.3	<i>Luật môi trường</i>	BLAW4207	2	2		
	2.4	<i>Kỹ năng thư ký tòa án</i>	GLAW3209	2	2		
	2.5	<i>Luật thi hành án dân sự</i>	GLAW3211	2	2		
	2.6	<i>Luật hợp đồng thông dụng</i>	GLAW3212	2	2		
	2.7	<i>Luật hiến pháp nước ngoài</i>	GLAW4302	3	3		
HỌC KỲ 10				10	10		
1	Luật thương mại quốc tế		BLAW3203	2	2		
2	Môn chuyên ngành tự chọn 3, chọn 2 trong 6 môn sau			4	4		
	2.1	<i>Kỹ năng tổ chức công sở</i>	GLAW3206	2	2		
	2.2	<i>Pháp luật quản lý đô thị</i>	GLAW3207	2	2		
	2.3	<i>Pháp luật về công chứng và chứng thực</i>	GLAW3208	2	2		
	2.4	<i>Luật La Mã</i>	GLAW3214	2	2		
	2.5	<i>Pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm</i>	GLAW3213	2	2		

STT	Tên môn học		Mã Môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
				TC	LT	TH	
	2.6	Luật học so sánh	BLAW4201	2	2		
3	Môn tích lũy tốt nghiệp 2			2	2		
4	Môn tích lũy tốt nghiệp 3			2	2		
HỌC KỲ 11				10	10		
1	Thực tập tốt nghiệp (Internship)		BLAW4899	4	4		
2	Khóa luận tốt nghiệp (BA thesis) hoặc thay thế bởi 6 tín chỉ từ những môn chọn ở mục 6.2.2.2		BLAW4699	6	6		

Ghi chú: TC: Tổng cộng; LT: Lý thuyết; TH: Thực hành

8. Hướng dẫn thực hiện chương trình

8.1. Danh mục môn học được áp dụng các phương pháp đổi mới giảng dạy (Dự kiến)

STT	Tên môn học	Mã môn học	PPTCGD			Ghi chú
			BD	CD	TQ	
1.	Luật Hiến pháp	BLAW2301		X	X	
2.	Luật hình sự	BLAW3403		X	X	
3.	Luật dân sự 1	BLAW2304		X	X	
4.	Luật dân sự 2	BLAW2306		X	X	
5.	Luật hôn nhân và gia đình	BLAW1203		X	X	
6.	Luật tài chính	BLAW1205		X	X	
7.	Luật tố tụng hình sự	BLAW3303		X	X	
8.	Luật tố tụng dân sự	BLAW3302		X	X	
9.	Pháp luật về các loại hình thương nhân và phá sản	GLAW2302		X	X	
10.	Pháp luật về hoạt động thương mại và giải quyết tranh chấp	GLAW2303		X	X	
11.	Luật lao động	BLAW2303		X	X	
12.	Pháp luật về luật sư, kỹ năng tư vấn pháp luật và tranh tụng	GLAW3210		X	X	

STT	Tên môn học	Mã môn học	PPTCGD			Ghi chú
			BD	CD	TQ	
13.	Luật Tố tụng hành chính	GLAW3204		X	X	
14.	Luật thi hành án dân sự	GLAW3211		X	X	
15.	Pháp luật về Công chứng và chứng thực	GLAW3208		X	X	
16.	Kỹ năng thư ký tòa án	GLAW3209		X	X	

Ghi chú: *BD (Blended), CD (mời báo cáo viên báo cáo chuyên đề), TQ (tổ chức tham quan doanh nghiệp).* Danh mục môn học trên được áp dụng các phương pháp đổi mới giảng dạy (dự kiến) có thể thay đổi để phù hợp với tình hình thực tế của từng HK.

8.2. Danh mục các môn học tương đương

Sinh viên ngành Luật được phép học các môn có cùng tên môn học trong chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế với điều kiện: Môn học phải có số tín chỉ lớn hơn hoặc bằng số tín chỉ của môn học trong chương trình đào tạo ngành Luật. Cụ thể:

TT	Môn học hiện hành thuộc ngành Luật				Môn học tương đương thuộc ngành Luật Kinh tế			
	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ		Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	
			LT	TH			LT	TH
1	Luật thương mại quốc tế	BLAW3203	2		Luật thương mại quốc tế	BLAW4301	3	
2	Luật cạnh tranh	GLAW4203	2		Luật cạnh tranh	BLAW4302	3	

8.3. Tính liên thông

Chương trình đào tạo trình độ đại học đã chú ý đến tính liên thông, đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp đại học có thể học lên trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ khoa học Luật học.

8.4. Xây dựng đề cương chi tiết các học phần

Dựa vào chương trình trên, giảng viên của Trường tổ chức biên soạn chương trình chi tiết theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh với một số điểm cần lưu ý:

Việc triển khai chi tiết các học phần phải đảm bảo tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, cần qui định các học phần tiên quyết của học phần kế tiếp trong chương trình đào tạo;

Về nội dung: Trừ phần kiến thức tự chọn, các học phần còn lại là bắt buộc thực hiện. Nội dung trong đề cương là những nội dung cốt lõi của học phần. Có thể bổ sung thêm nội dung hay thời lượng cho một học phần nào đó, phần thời lượng thêm vào được lấy từ thời lượng học phần tự học của khối kiến thức tương ứng;

Phần kiến thức tự chọn: Sinh viên lựa chọn các môn học trên cơ sở số tín chỉ tích lũy quy định cho nhóm môn học tự chọn để đảm bảo tích lũy đủ số tín chỉ. Phần kiến thức tự chọn, hàng năm có thể thay đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu cập nhập và hội nhập;

Về yêu cầu thực hiện số lượng bài tập (nếu có) của các học phần do giảng viên qui định nhằm giúp sinh viên nắm vững kiến thức lý thuyết, rèn luyện kỹ năng cần thiết;

Tất cả các học phần đều phải có giáo trình, tập bài giảng, tài liệu tham khảo, tài liệu hướng dẫn... đã in sẵn cung cấp cho sinh viên. Tùy theo nội dung các học phần, giảng viên xác định phương pháp giảng dạy cho phù hợp.

8.5. Định hướng phương pháp dạy học

Chương trình được biên soạn theo hướng dẫn đổi mới các phương pháp dạy và học đại học, có giảm số giờ lý thuyết, dành nhiều thời gian cho sinh viên tự nghiên cứu, đọc tài liệu, thảo luận, làm các bài tập và thực tập;

Khối kiến thức của chương trình phù hợp với khuôn khổ mà Bộ Giáo dục và Đào tạo đã quy định cho chương trình giáo dục trình độ đại học 4,0 năm.

8.6. Định hướng đánh giá

Đánh giá học tập thường xuyên bằng kiểm tra lý thuyết, thực hành, viết tiểu luận, vấn đáp.

Tổ chức thi học phần theo hình thức: tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, viết tiểu luận hoặc kết hợp với các hình thức trên.

Quy trình tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá thực hiện theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Số tiết thi, kiểm tra kết thúc học phần nằm trong tổng thể thời gian quy định cho học phần.

8.7. Tốt nghiệp

Ngoài môn Thực tập tốt nghiệp, sinh viên thực hiện Khóa luận tốt nghiệp hoặc học các môn học tích lũy thay thế khóa luận khi hội đủ điều kiện tại **“Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”** hiện hành của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh và quy định của Khoa, cụ thể như sau:

8.7.1. Tốt nghiệp với khóa luận tốt nghiệp

Sinh viên được đăng ký làm khóa luận tốt nghiệp nếu đủ các điều kiện sau:

- Điểm trung bình đạt từ 3.0 trở lên của các môn học tương ứng (trừ 10 tín chỉ các môn tốt nghiệp và áp dụng theo thang điểm 4);
- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định trong chương trình;
- Điểm thực tập tốt nghiệp đạt từ 8,0 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc từ 3,5 trở lên (theo thang điểm 4) và được sự đồng ý của giảng viên hướng dẫn.

8.7.2. Tốt nghiệp với các môn học tích lũy thay thế khóa luận

Đối với các học phần tích lũy để tốt nghiệp, sinh viên có thể tích lũy dần dần ở các học kỳ. Các môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp được chọn trong phần 6.2.2.2 và không được chọn trùng với 10 tín chỉ môn học tự chọn ở phần kiến thức chuyên sâu tự chọn.

9. Đề cương chi tiết các môn học (đính kèm)

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Vũ Hữu Đức